

BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH**Trẻ em nhà trẻ bán trú học kỳ I năm học 2025-2026****theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ***(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Mường Lay)*

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
TỔNG CỘNG						511.200.000	
I	Trường Mầm non Nậm Cắn					7.200.000	
1	Chảo Mạnh Hùng	Nhà trẻ 25-36 tháng	06/12/2023	360.000	4	1.440.000	
2	Tòng Quốc Việt	Nhà trẻ 25-36 tháng	04/7/2023	360.000	4	1.440.000	
3	Lý Nhật Hoàng	Nhà trẻ 25-36 tháng	03/7/2023	360.000	4	1.440.000	
4	Hồ Hải Quân	Nhà trẻ 19-24 tháng	11/10/2024	360.000	4	1.440.000	
5	Lò Minh Nguyệt	Nhà trẻ 19-24 tháng	14/3/2024	360.000	4	1.440.000	
II	Trường Mầm non 19/5					14.400.000	
1	Vàng Minh Quân	Nhóm trẻ 3-24 tháng	22/9/2024	360.000	4	1.440.000	
2	Giàng Long Nhất	Nhóm trẻ 3-24 tháng	31/10/2024	360.000	4	1.440.000	
3	Sùng Phương Anh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	23/11/2023	360.000	4	1.440.000	
4	Hàng Lan Chi	Nhóm trẻ 12-24 tháng	11/10/2023	360.000	4	1.440.000	
5	Tòng Thiên Nhân	Nhóm trẻ 12-24 tháng	07/01/2024	360.000	4	1.440.000	
6	Hàng Minh Khôi	Nhóm trẻ 12-24 tháng	18/11/2023	360.000	4	1.440.000	
7	Thào Nhất Cương	Nhóm trẻ 25-36 tháng	01/01/2023	360.000	4	1.440.000	
8	Hoàng Hoa Bảo	Nhóm trẻ 25-36 tháng	21/5/2023	360.000	4	1.440.000	
9	Giàng Nhật Quân	Nhóm trẻ 25-36 tháng	30/8/2023	360.000	4	1.440.000	
10	Tần Quang Minh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	19/7/2023	360.000	4	1.440.000	
III	Trường Mầm non Bản Lẻ					59.040.000	
1	Hồ Thị Lia	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	19/8/2023	360.000	4	1.440.000	
2	Hầu A Duy	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	23/02/2023	360.000	4	1.440.000	
3	Hồ Thị Nú	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	20/02/2023	360.000	4	1.440.000	
4	Hồ A Thương	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	06/01/2023	360.000	4	1.440.000	
5	Giàng Thị Bảo Thi	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	24/01/2023	360.000	4	1.440.000	
6	Giàng Thanh Nhân	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	26/04/2023	360.000	4	1.440.000	
7	Hồ Thị Xi	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	25/03/2023	360.000	4	1.440.000	
8	Hồ Thị Linh	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	03/10/2023	360.000	4	1.440.000	
9	Giàng A Canh	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	26/06/2023	360.000	4	1.440.000	
10	Hồ Mạnh Thương	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	23/02/2023	360.000	4	1.440.000	
11	Giàng Ngọc Thi	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	04/12/2023	360.000	4	1.440.000	
12	Giàng Thị Ngọc	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	18/09/2023	360.000	4	1.440.000	
13	Hồ Thị Phương Nhi	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	16/12/2023	360.000	4	1.440.000	
14	Hồ Thị Mê	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	06/08/2023	360.000	4	1.440.000	
15	Sùng Thị Đế	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	02/11/2023	360.000	4	1.440.000	
16	Hầu Kim Lâm	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	23/07/2023	360.000	4	1.440.000	
17	Hồ A Dương	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	17/02/2024	360.000	4	1.440.000	
18	Hồ Minh Hiếu	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	07/03/2024	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
19	Giàng A Phình	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	12/02/2024	360.000	4	1.440.000	
20	Hờ Thị Sía	Nhà trẻ 12-36 Hồ Huổi Luông	10/01/2024	360.000	4	1.440.000	
21	Vàng Hà Anh	Nhà trẻ trung tâm	03/01/2023	360.000	4	1.440.000	
22	Hoàng Đình Nam	Nhà trẻ trung tâm	10/07/2024	360.000	4	1.440.000	
23	Điều Hữu Nam	Nhà trẻ trung tâm	24/7/2023	360.000	4	1.440.000	
24	Hờ Thị Dung	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	09/03/2023	360.000	4	1.440.000	
25	Sùng Thị Thanh Thảo	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	01/01/2023	360.000	4	1.440.000	
26	Giàng Thị Mã	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	14/01/2023	360.000	4	1.440.000	
27	Hờ Thị Hai	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	06/02/2023	360.000	4	1.440.000	
28	Hờ Thị Dính	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	26/02/2023	360.000	4	1.440.000	
29	Sùng Thị Thu Hiền	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	11/05/2023	360.000	4	1.440.000	
30	Sùng Trường Sơn	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	26/08/2023	360.000	4	1.440.000	
31	Giàng Thị Mỹ	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	28/03/2023	360.000	4	1.440.000	
32	Ly Minh Hiếu	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	02/11/2023	360.000	4	1.440.000	
33	Sùng Văn Hùng	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	29/06/2023	360.000	4	1.440.000	
34	Hờ A Đa	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	03/09/2023	360.000	4	1.440.000	
35	Giàng A Hải	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	20/02/2024	360.000	4	1.440.000	
36	Ly Trung Bình	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	18/5/2024	360.000	4	1.440.000	
37	Sùng A Câu	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	16/10/2024	360.000	4	1.440.000	
38	Hờ Thị Hoa	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	07/06/2024	360.000	4	1.440.000	
39	Sùng Thị Nồng	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	08/09/2024	360.000	4	1.440.000	
40	Giàng A Thân	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	30/09/2024	360.000	4	1.440.000	
41	Sùng Thị Hương	Nhà trẻ 12-36 Hồ Nậm Cản	05/06/2024	360.000	4	1.440.000	
IV	Trường Mầm non Lay Nua					14.400.000	
1	Giàng Trung Bá	Nhà trẻ 12-36 tháng Huổi Luân	05/06/2023	360.000	4	1.440.000	
2	Giàng Thiên Phú	Nhà trẻ 12-36 tháng Huổi Luân	30/6/2023	360.000	4	1.440.000	
3	Lý Mai Ly	Nhà trẻ 12-36 tháng Huổi Luân	09/12/2024	360.000	4	1.440.000	
4	Giàng Thị Thùy Vy	Nhà trẻ 12-36 tháng Huổi Luân	31/3/2024	360.000	4	1.440.000	
5	Giàng Hồng Nhung	Nhà trẻ 12-36 tháng Huổi Luân	07/01/2025	360.000	4	1.440.000	
6	Vàng Tuệ Nhi	Nhà trẻ 12-24 tháng trung tâm	02/01/2024	360.000	4	1.440.000	
7	Lò Hoàng Việt Anh	Nhà trẻ 24-36 tháng trung tâm	15/3/2023	360.000	4	1.440.000	
8	Lò Phúc Anh	Nhà trẻ 24-36 tháng trung tâm	19/05/2023	360.000	4	1.440.000	
9	Sìn Duy An	Nhà trẻ 24-36 tháng trung tâm	28/9/2023	360.000	4	1.440.000	
10	Hờ Thành Công	Nhà trẻ 24-36 tháng trung tâm	06/05/2023	360.000	4	1.440.000	
V	Trường Mầm non Đồi Cao					17.280.000	
1	Lầu A Phước	Nhà trẻ ghép Huổi Mìn	19/4/2024	360.000	4	1.440.000	
2	Lầu Quang Minh	Nhà trẻ ghép Huổi Mìn	29/8/2024	360.000	4	1.440.000	
3	Ly Quân Hải	Nhà trẻ ghép Huổi Mìn	18/12/2024	360.000	4	1.440.000	
4	Hờ Thị Hương Lan	Nhà trẻ ghép Huổi Mìn	23/12/2024	360.000	4	1.440.000	
5	Khoàng Anh Thu	Nhà trẻ ghép trung tâm	14/3/2024	360.000	4	1.440.000	
6	Cà Minh Anh	Nhà trẻ ghép trung tâm	19/02/2023	360.000	4	1.440.000	
7	Lầu Mây Vân	Nhà trẻ ghép Huổi Mìn	31/01/2023	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
8	Hồ Thị Ngoan	Nhà trẻ ghép Huỗi Min	01/01/2023	360.000	4	1.440.000	
9	Vàng Thu Hằng	Nhà trẻ ghép Huỗi Min	16/5/2023	360.000	4	1.440.000	
10	Sùng Ánh Ngọc	Nhà trẻ ghép Huỗi Min	15/3/2023	360.000	4	1.440.000	
11	Lầu Thủy Vân	Nhà trẻ ghép Huỗi Min	26/6/2023	360.000	4	1.440.000	
12	Vừ Thị Mái Sì	Nhà trẻ ghép Huỗi Min	04/10/2023	360.000	4	1.440.000	
VI	Trường Mầm non số 1 Sá Tổng					162.720.000	
1	Sùng Bảo Nam	Nhóm trẻ 12-24 tháng	16/10/2024	360.000	4	1.440.000	
2	Hồ Mai Nguyệt	Nhóm trẻ 12-24 tháng	22/02/2024	360.000	4	1.440.000	
3	Sùng Thị Hương Thảo	Nhóm trẻ 12-24 tháng	03/11/2024	360.000	4	1.440.000	
4	Sùng A Thiên	Nhóm trẻ 12-24 tháng	27/02/2024	360.000	4	1.440.000	
5	Giàng Thị Tú Uyên	Nhóm trẻ 12-24 tháng	09/12/2024	360.000	4	1.440.000	
6	Hồ A Nhanh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	04/03/2024	360.000	4	1.440.000	
7	Hồ Thị Khánh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	17/11/2024	360.000	4	1.440.000	
8	Giàng Duy Anh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	24/04/2024	360.000	4	1.440.000	
9	Thào Thị Ái Như	Nhóm trẻ 12-24 tháng	10/04/2024	360.000	4	1.440.000	
10	Giàng Hùng Dũng	Nhóm trẻ 12-24 tháng	12/03/2024	360.000	4	1.440.000	
11	Sùng Thị Phương Anh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	13/07/2024	360.000	4	1.440.000	
12	Hồ Thị Thảo	Nhóm trẻ 12-24 tháng	20/03/2024	360.000	4	1.440.000	
13	Hồ Thị Chi	Nhóm trẻ 25-36 tháng	19/09/2023	360.000	4	1.440.000	
14	Sùng A Văn	Nhóm trẻ 25-36 tháng	08/10/2023	360.000	4	1.440.000	
15	Sùng A Tùng	Nhóm trẻ 25-36 tháng	22/09/2023	360.000	4	1.440.000	
16	Hồ Thị Dinh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	07/11/2023	360.000	4	1.440.000	
17	Hồ A Quyết	Nhóm trẻ 25-36 tháng	27/11/2023	360.000	4	1.440.000	
18	Giàng Thị Ngọc Bích	Nhóm trẻ 25-36 tháng	26/06/2023	360.000	4	1.440.000	
19	Giàng Thị Ngọc Hân	Nhóm trẻ 25-36 tháng	20/02/2023	360.000	4	1.440.000	
20	Sùng Đức An	Nhóm trẻ 25-36 tháng	21/05/2023	360.000	4	1.440.000	
21	Sùng A Chua	Nhóm trẻ 25-36 tháng	26/10/2023	360.000	4	1.440.000	
22	Giàng Thị Phương Trân	Nhóm trẻ 25-36 tháng	28/08/2023	360.000	4	1.440.000	
23	Sùng A Thiện	Nhóm trẻ 25-36 tháng	14/10/2023	360.000	4	1.440.000	
24	Giàng Thị Mai	Nhóm trẻ 25-36 tháng	09/05/2023	360.000	4	1.440.000	
25	Hồ Thị Máy Nguyệt	Nhóm trẻ 25-36 tháng	23/10/2023	360.000	4	1.440.000	
26	Giàng Thị Ngân	Nhóm trẻ 25-36 tháng	07/11/2023	360.000	4	1.440.000	
27	Sùng Thị Mận	Nhóm trẻ 25-36 tháng	02/12/2023	360.000	4	1.440.000	
28	Giàng Tuấn Nghĩa	Nhóm trẻ 25-36 tháng	22/04/2023	360.000	4	1.440.000	
29	Giàng A Sinh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	26/03/2023	360.000	4	1.440.000	
30	Giàng A Dung	Nhóm trẻ 25-36 tháng	10/06/2023	360.000	4	1.440.000	
31	Thào Đại Dương	Nhóm trẻ 25-36 tháng	09/01/2023	360.000	4	1.440.000	
32	Giàng Thị Nồng	Nhóm trẻ 25-36 tháng	07/12/2023	360.000	4	1.440.000	
33	Giàng Van Việt	Nhóm trẻ 25-36 tháng	14/08/2023	360.000	4	1.440.000	
34	Giàng Thanh Vũ	Nhóm trẻ 25-36 tháng	24/08/2023	360.000	4	1.440.000	
35	Giàng A Bo	Nhóm trẻ 25-36 tháng	06/01/2023	360.000	4	1.440.000	
36	Sùng A Mả	Nhóm trẻ 25-36 tháng	21/12/2023	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
37	Giàng Thị Su	Nhóm trẻ 25-36 tháng	30/05/2023	360.000	4	1.440.000	
38	Giàng A Chu	Nhóm trẻ 25-36 tháng	14/05/2023	360.000	4	1.440.000	
39	Giàng Thị Sinh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	25/11/2023	360.000	4	1.440.000	
40	Giàng Mạnh Trí	Nhóm trẻ 25-36 tháng	19/06/2023	360.000	4	1.440.000	
41	Giàng Thành Đạt	Nhóm trẻ 25-36 tháng	25/02/2023	360.000	4	1.440.000	
42	Sùng A Chia	Nhóm trẻ 25-36 tháng	04/02/2023	360.000	4	1.440.000	
43	Giàng A Khanh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	10/03/2023	360.000	4	1.440.000	
44	Sùng Thị Ngoan	Nhóm trẻ 25-36 tháng	25/10/2023	360.000	4	1.440.000	
45	Sùng A Sí	Nhóm trẻ 25-36 tháng	28/01/2023	360.000	4	1.440.000	
46	Giàng Thị Mai Hương	Nhóm trẻ 25-36 tháng	18/05/2023	360.000	4	1.440.000	
47	Sùng A Thiên	Nhóm trẻ 25-36 tháng	01/09/2023	360.000	4	1.440.000	
48	Sùng Giàng Như Ngọc	Nhóm trẻ 25-36 tháng	04/12/2023	360.000	4	1.440.000	
49	Sùng A Phường	Nhóm trẻ 25-36 tháng	06/01/2023	360.000	4	1.440.000	
50	Hờ A Lồng	Nhóm trẻ 25-36 tháng	30/11/2023	360.000	4	1.440.000	
51	Sùng Mo Phiên	Nhóm trẻ 25-36 tháng	29/12/2023	360.000	4	1.440.000	
52	Giàng Thị Li Na	Nhóm trẻ 25-36 tháng	15/11/2023	360.000	4	1.440.000	
53	Giàng Thị Vẻ	Nhóm trẻ 25-36 tháng	01/02/2023	360.000	4	1.440.000	
54	Giàng A Túa	Nhóm trẻ 25-36 tháng	09/05/2023	360.000	4	1.440.000	
55	Giàng Mạnh Tuấn	Nhóm trẻ 25-36 tháng	25/06/2023	360.000	4	1.440.000	
56	Giàng Mạnh Cường	Nhóm trẻ 25-36 tháng	12/04/2023	360.000	4	1.440.000	
57	Giàng Phương Linh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	18/01/2023	360.000	4	1.440.000	
58	Giàng Thị Lan	Nhóm trẻ 25-36 tháng	21/03/2023	360.000	4	1.440.000	
59	Sùng A Khánh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	06/04/2023	360.000	4	1.440.000	
60	Sùng Thị Hòa	Nhóm trẻ 25-36 tháng	07/07/2023	360.000	4	1.440.000	
61	Giàng Thị Bìa	Nhóm trẻ 25-36 tháng	12/02/2023	360.000	4	1.440.000	
62	Sùng A Trầu	Nhóm trẻ 25-36 tháng	17/10/2023	360.000	4	1.440.000	
63	Sùng A Thương	Nhóm trẻ 25-36 tháng	13/04/2023	360.000	4	1.440.000	
64	Sùng A Thịnh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	26/01/2023	360.000	4	1.440.000	
65	Sùng A Đông	Nhóm trẻ 25-36 tháng	05/02/2023	360.000	4	1.440.000	
66	Sùng Thị Chua	Nhóm trẻ 25-36 tháng	02/11/2023	360.000	4	1.440.000	
67	Hờ Thị Mai Hương	Nhóm trẻ 25-36 tháng	05/11/2023	360.000	4	1.440.000	
68	Sùng A Dương	Nhóm trẻ 25-36 tháng	03/12/2023	360.000	4	1.440.000	
69	Hầu Thị Dợ	Nhóm trẻ 25-36 tháng	30/06/2023	360.000	4	1.440.000	
70	Sùng Thị Chia	Nhóm trẻ 25-36 tháng	07/01/2023	360.000	4	1.440.000	
71	Giàng Thị Kiều Chi	Nhóm trẻ 12-24 tháng	29/08/2024	360.000	4	1.440.000	
72	Giàng A Hành	Nhóm trẻ 12-24 tháng	31/03/2024	360.000	4	1.440.000	
73	Sùng Đông Phương	Nhóm trẻ 12-24 tháng	23/02/2024	360.000	4	1.440.000	
74	Sùng Thị Tâm	Nhóm trẻ 12-24 tháng	13/07/2024	360.000	4	1.440.000	
75	Sùng A Dương	Nhóm trẻ 12-24 tháng	10/07/2024	360.000	4	1.440.000	
76	Giàng A Phong Ban	Nhóm trẻ 12-24 tháng	30/03/2024	360.000	4	1.440.000	
77	Giàng Thị My	Nhóm trẻ 12-24 tháng	11/03/2024	360.000	4	1.440.000	
78	Thào Minh Lâm	Nhóm trẻ 12-24 tháng	14/01/2024	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
79	Sùng Thị Áa	Nhóm trẻ 12-24 tháng	21/06/2024	360.000	4	1.440.000	
80	Giàng Thị Linh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	22/02/2024	360.000	4	1.440.000	
81	Giàng Thị Ảnh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	19/03/2024	360.000	4	1.440.000	
82	Giàng Pó Mua	Nhóm trẻ 12-24 tháng	01/06/2024	360.000	4	1.440.000	
83	Sùng Thị Đớ	Nhóm trẻ 12-24 tháng	25/10/2024	360.000	4	1.440.000	
84	Giàng A Tịa	Nhóm trẻ 12-24 tháng	12/06/2024	360.000	4	1.440.000	
85	Ly Đình Huy	Nhóm trẻ 12-24 tháng	10/06/2024	360.000	4	1.440.000	
86	Giàng Thị Diệu Hiền	Nhóm trẻ 12-24 tháng	24/04/2024	360.000	4	1.440.000	
87	Giàng Quất Vũ	Nhóm trẻ 12-24 tháng	13/10/2024	360.000	4	1.440.000	
88	Giàng Đại Phi	Nhóm trẻ 12-24 tháng	18/06/2024	360.000	4	1.440.000	
89	Giàng T Nhung Phương	Nhóm trẻ 12-24 tháng	10/07/2024	360.000	4	1.440.000	
90	Sùng Thị Sài	Nhóm trẻ 12-24 tháng	17/02/2024	360.000	4	1.440.000	
91	Giàng Thị Ngọc Diễm	Nhóm trẻ 12-24 tháng	03/05/2024	360.000	4	1.440.000	
92	Giàng Thị Lý	Nhóm trẻ 12-24 tháng	02/01/2024	360.000	4	1.440.000	
93	Giàng A Tướng	Nhóm trẻ 12-24 tháng	28/11/2024	360.000	4	1.440.000	
94	Giàng A Bí	Nhóm trẻ 12-24 tháng	10/04/2024	360.000	4	1.440.000	
95	Hồ Thị Chứ	Nhóm trẻ 12-24 tháng	14/01/2024	360.000	4	1.440.000	
96	Thào A Thường	Nhóm trẻ 12-24 tháng	25/06/2024	360.000	4	1.440.000	
97	Sùng Thị Dinh	Nhóm trẻ 12-24 tháng	23/07/2024	360.000	4	1.440.000	
98	Sùng Minh Đức	Nhóm trẻ 12-24 tháng	27/02/2024	360.000	4	1.440.000	
99	Giàng A Duy	Nhóm trẻ 12-24 tháng	13/03/2024	360.000	4	1.440.000	
100	Giàng Phúc Lộc	Nhóm trẻ 25-36 tháng	15/07/2023	360.000	4	1.440.000	
101	Thào A Bảo	Nhóm trẻ 25-36 tháng	25/01/2023	360.000	4	1.440.000	
102	Sùng Thị Viên	Nhóm trẻ 25-36 tháng	17/12/2023	360.000	4	1.440.000	
103	Sùng Thị Ánh Nguyệt	Nhóm trẻ 25-36 tháng	15/11/2023	360.000	4	1.440.000	
104	Sùng Ngọc Ánh	Nhóm trẻ 25-36 tháng	18/11/2023	360.000	4	1.440.000	
105	Hồ Thị Nhi	Nhóm trẻ 25-36 tháng	30/07/2023	360.000	4	1.440.000	
106	Hồ Thị Si	Nhóm trẻ 25-36 tháng	04/08/2023	360.000	4	1.440.000	
107	Sùng Tứ Xuyên	Nhóm trẻ 25-36 tháng	18/10/2023	360.000	4	1.440.000	
108	Giàng Anh Khang	Nhóm trẻ 25-36 tháng	11/11/2023	360.000	4	1.440.000	
109	Giàng Thị Hoa	Nhóm trẻ 25-36 tháng	21/02/2023	360.000	4	1.440.000	
110	Hồ A Tuyền	Nhóm trẻ 25-36 tháng	15/10/2023	360.000	4	1.440.000	
111	Giàng Thị Dợ	Nhóm trẻ 25-36 tháng	14/01/2023	360.000	4	1.440.000	
112	Hồ Phương Hà	Nhóm trẻ 25-36 tháng	14/09/2023	360.000	4	1.440.000	
113	Sùng A Mông	Nhóm trẻ 25-36 tháng	15/11/2023	360.000	4	1.440.000	
VII	Trường Mầm non số 2 Sá Tổng					236.160.000	
1	Giàng A Tùng	Nhóm trẻ ghép Dế Da	08/07/2024	360.000	4	1.440.000	
2	Giàng A Phúc	Nhóm trẻ ghép Dế Da	03/05/2024	360.000	4	1.440.000	
3	Hồ Thị Mai	Nhóm trẻ ghép Dế Da	11/10/2024	360.000	4	1.440.000	
4	Hồ Thị Song	Nhóm trẻ ghép Dế Da	13/08/2024	360.000	4	1.440.000	
5	Hồ Thị Sĩa	Nhóm trẻ ghép Dế Da	23/01/2024	360.000	4	1.440.000	
6	Giàng Thị Hà Thương	Nhóm trẻ ghép Dế Da	21/03/2024	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
7	Giàng Thị Hương	Nhóm trẻ ghép Dế Da	08/06/2024	360.000	4	1.440.000	
8	Giàng Huy Hoàng	Nhóm trẻ ghép Dế Da	08/11/2024	360.000	4	1.440.000	
9	Hồ A Sờ	Nhóm trẻ ghép Dế Da	12/02/2024	360.000	4	1.440.000	
10	Giàng Uy Chấn	Nhóm trẻ ghép Dế Da	06/08/2024	360.000	4	1.440.000	
11	Sùng Thị Linh Đan	Nhóm trẻ ghép Dế Da	25/10/2024	360.000	4	1.440.000	
12	Sùng Thị Quỳnh Hoa	Nhóm trẻ ghép Dế Da	15/09/2024	360.000	4	1.440.000	
13	Sùng A Dờ	Nhóm trẻ ghép Dế Da	16/03/2024	360.000	4	1.440.000	
14	Ly Hoàn Xi	Nhóm trẻ ghép Dế Da	03/12/2024	360.000	4	1.440.000	
15	Giàng Sà Cống	Nhóm trẻ ghép Dế Da	07/07/2024	360.000	4	1.440.000	
16	Giàng Thị Dia	Nhóm trẻ ghép Dế Da	04/02/2024	360.000	4	1.440.000	
17	Giàng Thị Vi	Nhóm trẻ ghép Dế Da	14/03/2024	360.000	4	1.440.000	
18	Hồ Thị Lây	Nhóm trẻ ghép Dế Da	27/01/2024	360.000	4	1.440.000	
19	Giàng Thị Mò	Nhóm trẻ ghép Dế Da	14/09/2024	360.000	4	1.440.000	
20	Ly A Thành	Nhóm trẻ ghép Dế Da	24/10/2024	360.000	4	1.440.000	
21	Giàng Bảo Hoàng	Nhóm trẻ ghép Dế Da	01/06/2024	360.000	4	1.440.000	
22	Hồ Siêu Tình	Nhóm trẻ ghép Dế Da	01/12/2024	360.000	4	1.440.000	
23	Vàng Thị Bông	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	06/07/2024	360.000	4	1.440.000	
24	Sùng A Tướng	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	24/07/2023	360.000	4	1.440.000	
25	Sùng Chiến Thắng	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	14/10/2023	360.000	4	1.440.000	
26	Sùng Thị Hà Vân	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	11/10/2023	360.000	4	1.440.000	
27	Sùng A Đông	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	12/12/2023	360.000	4	1.440.000	
28	Vàng Thị Lia	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	25/12/2023	360.000	4	1.440.000	
29	Sùng Thị Hạnh	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	22/04/2023	360.000	4	1.440.000	
30	Sùng Thị Sía	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	13/03/2023	360.000	4	1.440.000	
31	Giàng Thị Phụng	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	30/01/2023	360.000	4	1.440.000	
32	Sùng A Minh	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	24/05/2023	360.000	4	1.440.000	
33	Sùng Thị Nguyệt	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	18/08/2024	360.000	4	1.440.000	
34	Vàng A Trĩa	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	07/04/2024	360.000	4	1.440.000	
35	Sùng Thị Cúc	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	15/07/2024	360.000	4	1.440.000	
36	Hồ Thị Hoa	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	04/10/2024	360.000	4	1.440.000	
37	Sùng Thị Phụng	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh 1	01/11/2024	360.000	4	1.440.000	
38	Ly Thị Chu	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	20/06/2023	360.000	4	1.440.000	
39	Sùng Thị Dề	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	29/05/2023	360.000	4	1.440.000	
40	Sùng A Kính	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	18/03/2023	360.000	4	1.440.000	
41	Giàng A Sính	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	02/03/2023	360.000	4	1.440.000	
42	Sùng Thị Si	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	28/11/2023	360.000	4	1.440.000	
43	Giàng A Thanh	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	20/10/2023	360.000	4	1.440.000	
44	Giàng Minh Thiên	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	16/03/2023	360.000	4	1.440.000	
45	Sùng Thị Bóp	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	13/11/2024	360.000	4	1.440.000	
46	Sùng A Kênh	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	10/09/2024	360.000	4	1.440.000	
47	Sùng A Mạnh	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	08/10/2024	360.000	4	1.440.000	
48	Sùng Thị Nải	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lừ	20/07/2024	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
49	Sùng Thị Phay	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lù	31/05/2024	360.000	4	1.440.000	
50	Giàng A Sinh	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lù	05/03/2024	360.000	4	1.440.000	
51	Giàng Minh Đang	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lù	18/06/2024	360.000	4	1.440.000	
52	Vừ A Bình	Nhóm trẻ ghép Há Mùa Lù	26/05/2024	360.000	4	1.440.000	
53	Hờ Anh Hai	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	04/10/2023	360.000	4	1.440.000	
54	Hờ A Thửa	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	06/06/2023	360.000	4	1.440.000	
55	Hờ A Nghĩa	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	13/12/2023	360.000	4	1.440.000	
56	Hờ Minh Khang	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	13/03/2023	360.000	4	1.440.000	
57	Hờ A Khia	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	25/04/2023	360.000	4	1.440.000	
58	Hờ A Hưng	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	13/09/2023	360.000	4	1.440.000	
59	Hờ A Trá	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	26/02/2023	360.000	4	1.440.000	
60	Hờ A Trường	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	08/10/2023	360.000	4	1.440.000	
61	Hờ A Chương	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	02/11/2023	360.000	4	1.440.000	
62	Hờ Thị My	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	04/05/2023	360.000	4	1.440.000	
63	Hờ Thị Lam	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	27/09/2023	360.000	4	1.440.000	
64	Hờ Thị Băng	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	23/11/2023	360.000	4	1.440.000	
65	Hờ Thị Kiều	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	31/07/2024	360.000	4	1.440.000	
66	Hờ Thị Ti	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	30/08/2024	360.000	4	1.440.000	
67	Hờ Thị Khoang	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	17/08/2024	360.000	4	1.440.000	
68	Hờ Thị Lú	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	26/01/2024	360.000	4	1.440.000	
69	Hờ Thị Súa	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	02/01/2024	360.000	4	1.440.000	
70	Hờ A Dơ	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	02/05/2024	360.000	4	1.440.000	
71	Hờ Bảo Duy	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	26/07/2024	360.000	4	1.440.000	
72	Hờ A Chiến	Nhóm trẻ ghép Sá Tổng	01/01/2024	360.000	4	1.440.000	
73	Hờ Thị Nhi	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	05/04/2023	360.000	4	1.440.000	
74	Sùng Đức Tiến	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	20/07/2023	360.000	4	1.440.000	
75	Giàng Thị Thảo My	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	15/01/2023	360.000	4	1.440.000	
76	Giàng Thị Má	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	30/11/2023	360.000	4	1.440.000	
77	Hờ Hiếu Phúc	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	23/09/2023	360.000	4	1.440.000	
78	Giàng Thị Chua	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	28/07/2023	360.000	4	1.440.000	
79	Giàng A Đình	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	02/12/2023	360.000	4	1.440.000	
80	Giàng Huy Đức	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	06/06/2023	360.000	4	1.440.000	
81	Giàng A Trường	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	06/03/2023	360.000	4	1.440.000	
82	Giàng A Lông	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	17/10/2023	360.000	4	1.440.000	
83	Sùng Thị Kim Dung	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	22/05/2023	360.000	4	1.440.000	
84	Giàng A Chỉnh	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	11/02/2023	360.000	4	1.440.000	
85	Sùng Thị Chi	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	16/05/2023	360.000	4	1.440.000	
86	Giàng Thị Lia	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	09/01/2023	360.000	4	1.440.000	
87	Vàng A Viện	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	28/11/2023	360.000	4	1.440.000	
88	Giàng A Vương	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	05/07/2023	360.000	4	1.440.000	
89	Giàng A Nhừ	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	16/12/2023	360.000	4	1.440.000	
90	Hờ Văn Huy	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dế Da	12/11/2023	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
91	Hồ A Túa	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	18/03/2023	360.000	4	1.440.000	
92	Giàng Thị Hoa	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	26/03/2023	360.000	4	1.440.000	
93	Sùng Thị Súa	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	13/06/2023	360.000	4	1.440.000	
94	Hồ Thị Tiến	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	22/07/2023	360.000	4	1.440.000	
95	Sùng A Trường	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	29/01/2023	360.000	4	1.440.000	
96	Hồ A Hòa	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	04/10/2023	360.000	4	1.440.000	
97	Giàng Thị Bầu	Nhóm trẻ 25-36 tháng Dể Da	02/11/2023	360.000	4	1.440.000	
98	Hồ Thị Hương	Nhóm trẻ ghép trung tâm	26/01/2203	360.000	4	1.440.000	
99	Hồ Thị Mộc Lan	Nhóm trẻ ghép trung tâm	22/02/2023	360.000	4	1.440.000	
100	Vàng Thị Viên	Nhóm trẻ ghép trung tâm	18/06/2023	360.000	4	1.440.000	
101	Giàng Anh Duy	Nhóm trẻ ghép trung tâm	15/08/2023	360.000	4	1.440.000	
102	Ly Anh Hồng	Nhóm trẻ ghép trung tâm	10/04/2023	360.000	4	1.440.000	
103	Hồ A Xá	Nhóm trẻ ghép trung tâm	30/06/2023	360.000	4	1.440.000	
104	Hồ Thị May	Nhóm trẻ ghép trung tâm	08/05/2023	360.000	4	1.440.000	
105	Giàng A Trường	Nhóm trẻ ghép trung tâm	07/08/2023	360.000	4	1.440.000	
106	Sùng Thị Mai	Nhóm trẻ ghép trung tâm	05/11/2023	360.000	4	1.440.000	
107	Sùng Thị Hoa	Nhóm trẻ ghép trung tâm	18/10/2023	360.000	4	1.440.000	
108	Giàng Thị Hương Thảo	Nhóm trẻ ghép trung tâm	26/11/2023	360.000	4	1.440.000	
109	Hồ A Hà	Nhóm trẻ ghép trung tâm	27/04/2023	360.000	4	1.440.000	
110	Hồ Huy Hoàng	Nhóm trẻ ghép trung tâm	05/03/2023	360.000	4	1.440.000	
111	Hồ A Anh	Nhóm trẻ ghép trung tâm	16/11/2023	360.000	4	1.440.000	
112	Sùng A Khánh	Nhóm trẻ ghép trung tâm	12/02/2024	360.000	4	1.440.000	
113	Giàng Thị Nhanh	Nhóm trẻ ghép trung tâm	09/01/2024	360.000	4	1.440.000	
114	Hầu Thị Sư	Nhóm trẻ ghép trung tâm	13/01/2024	360.000	4	1.440.000	
115	Hồ A Pheo	Nhóm trẻ ghép trung tâm	26/01/2024	360.000	4	1.440.000	
116	Giàng Thị Nhi	Nhóm trẻ ghép trung tâm	05/02/2024	360.000	4	1.440.000	
117	Giàng Minh Hà	Nhóm trẻ ghép trung tâm	23/04/2024	360.000	4	1.440.000	
118	Giàng Thị Hưng Yên	Nhóm trẻ ghép trung tâm	25/11/2024	360.000	4	1.440.000	
119	Ly Thúy Hoa	Nhóm trẻ ghép trung tâm	07/02/2024	360.000	4	1.440.000	
120	Hồ Quang Hiếu	Nhóm trẻ ghép trung tâm	11/04/2024	360.000	4	1.440.000	
121	Giàng A Mua	Nhóm trẻ ghép trung tâm	07/05/2024	360.000	4	1.440.000	
122	Vàng Ngọc Kim	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	14/04/2023	360.000	4	1.440.000	
123	Sùng Ly Hiệu	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	18/04/2023	360.000	4	1.440.000	
124	Vàng A Dơ	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	23/05/2023	360.000	4	1.440.000	
125	Vàng Thị Sang	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	23/04/2023	360.000	4	1.440.000	
126	Vàng Minh Triều	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	27/08/2023	360.000	4	1.440.000	
127	Sùng Thị Hà	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	23/07/2023	360.000	4	1.440.000	
128	Sùng T Ngọc Linh	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	11/04/2023	360.000	4	1.440.000	
129	Vừ Thị Sùa	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	09/11/2023	360.000	4	1.440.000	
130	Vàng Trung Dân	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	13/06/2023	360.000	4	1.440.000	
131	Vàng Đức Trường	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	10/02/2023	360.000	4	1.440.000	
132	Vàng Phong Chương	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	17/03/2023	360.000	4	1.440.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
133	Vàng T Hà Thương	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	27/08/2023	360.000	4	1.440.000	
134	Sùng Thị Mai	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	01/03/2024	360.000	4	1.440.000	
135	Sùng Thị Lá	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	10/04/2024	360.000	4	1.440.000	
136	Hồ A Tuấn	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	27/05/2024	360.000	4	1.440.000	
137	Sùng Anh Việt	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	27/04/2024	360.000	4	1.440.000	
138	Vàng Thị Ngọc Ánh	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	05/07/2024	360.000	4	1.440.000	
139	Sùng Thị Kiều	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	28/10/2024	360.000	4	1.440.000	
140	Vàng Phú Thương	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	12/09/2024	360.000	4	1.440.000	
141	Vàng Thanh Xuân	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	18/12/2024	360.000	4	1.440.000	
142	Sùng A Thắng	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	30/11/2024	360.000	4	1.440.000	
143	Hồ Thị Xỷ	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	29/09/2024	360.000	4	1.440.000	
144	Sùng Thị Vân	Nhóm trẻ ghép Trung Gênh	06/09/2024	360.000	4	1.440.000	
145	Hồ Thị Đũa	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	28/02/2023	360.000	4	1.440.000	
146	Sùng A Trường	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	18/08/2023	360.000	4	1.440.000	
147	Hồ Thị Phụng	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	15/02/2023	360.000	4	1.440.000	
148	Vàng Thanh Tùng	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	16/08/2023	360.000	4	1.440.000	
149	Sùng Thiên Si	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	21/07/2023	360.000	4	1.440.000	
150	Vàng Thị Ngọc	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	12/05/2023	360.000	4	1.440.000	
151	Ly Thị Ngọc Trang	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	30/06/2023	360.000	4	1.440.000	
152	Hồ Thị Vân Anh	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	31/03/2023	360.000	4	1.440.000	
153	Vàng A Thành	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	29/07/2023	360.000	4	1.440.000	
154	Sùng A Phương	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	14/09/2023	360.000	4	1.440.000	
155	Sùng Thị Trắng	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	15/09/2023	360.000	4	1.440.000	
156	Hồ A Chiến	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	11/12/2023	360.000	4	1.440.000	
157	Sùng A Mai	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	28/09/2023	360.000	4	1.440.000	
158	Vàng Thị Xiêm	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	04/01/2024	360.000	4	1.440.000	
159	Vàng A Hoàng	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	04/04/2024	360.000	4	1.440.000	
160	Hồ Thị Dừa	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	19/05/2024	360.000	4	1.440.000	
161	Sùng A Mùa	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	13/06/2024	360.000	4	1.440.000	
162	Sùng Thị Hòa Mai	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	05/10/2024	360.000	4	1.440.000	
163	Hồ A Đạt	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	22/07/2024	360.000	4	1.440.000	
164	Hồ A Trường	Nhóm trẻ ghép Sá Ninh 2	24/10/2024	360.000	4	1.440.000	

DANH SÁCH

Học sinh đề nghị hưởng chính sách học sinh bán trú học kỳ I
năm học 2025-2026 theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Mường Lay)

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
	TỔNG CỘNG							3.617.640.000	43.200.000	57.975	
I	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng			222.768.000	0	3.570	984	921.024.000	0	14.760	
1	Giàng A Bảo	1A1	26/04/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
2	Vừ A Cường	1A1	03/02/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
3	Vàng A Chính	1A1	15/03/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
4	Hờ A Dương	1A1	18/08/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
5	Giàng Thị Gồng	1A1	08/09/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
6	Giàng Thị Giải	1A1	05/12/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
7	Sùng A Hay	1A1	23/01/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
8	Vừ Thị Lũ	1A1	20/12/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
9	Giàng A Mông	1A1	16/09/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
10	Hờ Thị Mải	1A1	13/10/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
11	Vàng A Phía	1A1	26/07/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
12	Giàng Đức Trường	1A1	30/08/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
13	Giàng Thị Viên	1A1	11/10/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
14	Sùng Thị xe	1A1	28/09/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
15	Giàng Thị Dí	1A1	13/04/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
16	Giàng A Tùng	1A1	24/10/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
17	Hờ A Anh	1A2	05/10/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
18	Sùng Thị Chính	1A2	30/06/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
19	Vàng A Công	1A2	08/11/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
20	Vàng Thị Cống	1A2	23/08/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
21	Giàng A Dư	1A2	16/06/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
22	Giàng Thị Kìa	1A2	18/07/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
23	Sùng Văn Lương	1A2	19/09/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
24	Giàng A Lương	1A2	05/01/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
25	Sùng Sĩ Sai	1A2	01/12/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
26	Vàng Thị Sảy	1A2	27/01/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
27	Sùng A Sĩ	1A2	05/05/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
28	Giàng A Thư	1A2	02/01/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
29	Giàng A Túa	1A2	06/02/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
30	Hờ Thị Bàu	1A2	01/07/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
31	Hờ Thị Dầy	1A2	17/12/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
32	Giàng Thị Pà	1A2	06/01/2019	936.000		15	5	4.680.000		75	
33	Sùng A Châu	2A1	13/01/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
34	Sùng T. Pà Chim	2A1	01/08/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
35	Sùng Đỗ Chuyên	2A1	23/12/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
36	Sùng Thị Dụ	2A1	26/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
37	Giàng Thị Ly	2A1	17/11/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
38	Hờ Thị Yến Linh	2A1	21/11/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
39	Sùng A Loa	2A1	02/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
40	Sùng Thị Hờ	2A1	29/03/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
41	Hờ A Hiếu	2A1	20/10/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
42	Sùng A Nu	2A1	21/08/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
43	Sùng Thị Thuý	2A1	01/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
44	Sùng Thái Xuân	2A1	26/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
45	Vàng A Đông	2A1	24/11/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
46	Hờ A Đông	2A1	20/09/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
47	Hờ A Trường	2A1	26/10/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
48	Sùng A Sĩ	2A1	26/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
49	Hờ Thị Bía	2A1	22/03/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
50	Giàng A Minh	2A1	22/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
51	Hồ A Đông	2A1	09/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
52	Hồ A Ly	2A1	10/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
53	Hồ Thị Bảy	2A2	27/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
54	Ly A Chủ	2A2	03/12/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
55	Giàng A Chua	2A2	06/08/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
56	Sùng Thị Đĩa	2A2	23/08/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
57	Sùng A Đông	2A2	23/02/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
58	Sùng A Lả	2A2	26/11/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
59	Hồ A Linh	2A2	26/10/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
60	Sùng A Sừ	2A2	19/01/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
61	Hồ A Thương	2A2	02/07/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
62	Giàng Thị Tiên	2A2	27/01/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
63	Vàng A Dĩa	2A2	10/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
64	Giàng Thị Nhi	2A2	30/10/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
65	Hồ A Sơn	2A2	20/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
66	Hồ A Cường	2A2	30/09/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
67	Sùng Thị Vi	2A2	23/10/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
68	Giàng A Dưa	2A2	10/03/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
69	Hồ A Mũ	2A2	20/08/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
70	Giàng A Súa	2A2	24/09/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
71	Giàng A Phương	2A2	26/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
72	Vừ A Du	3A1	05/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
73	Sùng Thị Duyên	3A1	15/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
74	Hồ Trường Chính	3A1	30/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
75	Vàng Chiến Hậu	3A1	10/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
76	Vàng Thị Hóa	3A1	01/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
77	Vàng A Hương	3A1	01/02/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/ năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
78	Sùng A Kênh	3A1	26/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
79	Sùng Thị Ly	3A1	08/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
80	Hồ Thị Má	3A1	26/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
81	Sùng A Phòng	3A1	21/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
82	Giàng Thị Pà	3A1	21/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
83	IIờ Thị Nhung Soạn	3A1	17/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
84	Vàng Thái Sơn	3A1	08/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
85	Hồ Thị Sừ	3A1	16/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
86	Vừ Thị Tàu	3A1	20/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
87	Vừ A Thức	3A1	25/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
88	Vừ A Trà	3A1	07/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
89	Sùng Trung Tường	3A1	25/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
90	Sùng A cấu	3A2	07/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
91	Vừ Thị Chấu	3A2	02/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
92	Vàng Thị Đê	3A2	01/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
93	Giàng Thị Đúa	3A2	02/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
94	Sùng A Hoắc	3A2	16/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
95	Giàng Thị Gầu Nà	3A2	14/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
96	Sùng Thị Nủ	3A2	02/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
97	Vàng A Sinh	3A2	28/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
98	Sùng Thị Sù	3A2	18/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
99	Hồ A Thiên	3A2	17/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
100	Vàng A Tiện	3A2	24/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
101	Vàng A Tuấn	3A2	25/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
102	Vàng Anh Tuấn	3A2	06/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
103	Giàng Thế Dân	3A3	16/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
104	Giàng Thị Di	3A3	15/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
105	Sùng Thị Dợ	3A3	20/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
106	Hồ Thị Gênh	3A3	12/02/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
107	Giàng Gia Huy	3A3	08/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
108	Sùng A Khai	3A3	31/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
109	Giàng A Ly	3A3	07/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
110	Vừ Thị Máy	3A3	08/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
111	Hồ Thị Mò	3A3	26/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
112	Hồ Thị Nhénh	3A3	19/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
113	Hồ A Phần	3A3	13/02/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
114	Giàng A Bi	3A3	14/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
115	Vừ Thị Chi	3A3	18/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
116	Giàng A Quân	3A3	09/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
117	Giàng A Vua	3A3	25/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
118	Giàng A Cương	3A3	24/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
119	Ly Thị E	3A3	31/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
120	Vàng Thị Nhi	3A3	05/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
121	Vàng Thị Phương	3A3	03/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
122	Hồ Minh Khang	3A3	12/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
123	Sùng Thị Giấy	3A3	09/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
124	Giàng A Sính	3A3	13/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
125	Hồ A Chù	4A1	03/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
126	Sùng Thị Dợ	4A1	06/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
127	Vừ Thị Diên	4A1	15/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
128	Giàng Thành Dung	4A1	23/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
129	Giàng Thị Dính	4A1	07/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
130	Vừ Thị Đoàn	4A1	03/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
131	Hồ A Đông	4A1	04/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
132	Sùng A Minh	4A1	26/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
133	Giàng Thị Yến Nhi	4A1	28/08/2916	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
134	Sùng T Hoa Nhi	4A1	13/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
135	Sùng A Phong	4A1	14/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
136	Ly A Phương	4A1	10/04/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
137	Vàng Mãnh Thiên	4A1	05/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
138	Sùng A Thư	4A1	10/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
139	Sùng A Thương	4A1	28/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
140	Hồ Thị Sinh	4A1	15/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
141	Sùng A Số	4A1	08/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
142	Hồ Thị Trắng	4A1	27/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
143	Vàng Ngọc Anh	4A3	13/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
144	Vàng Thị Ánh	4A3	16/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
145	Sùng Thị Cái	4A3	27/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
146	Giàng Thị Cờ	4A3	10/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
147	Sùng Thị Đề	4A3	08/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
148	Sùng Thị Dĩa	4A3	22/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
149	Giàng Thị Gầu	4A3	13/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
150	Sùng Thị Gà	4A3	04/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
151	Giàng Thị Hà	4A3	22/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
152	Vừ Thị Hiền	4A3	21/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
153	Vàng A Hóa	4A3	22/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
154	Giàng A Khánh	4A3	16/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
155	Sùng A Khiêm	4A3	09/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
156	Giàng Thị Lừ	4A3	21/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
157	Vàng A Phương	4A3	24/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
158	Vừ A Qua	4A3	09/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
159	Vàng A Sinh	4A3	04/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
160	Sùng A Thông	4A3	09/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
161	Giàng Thị Vũ	4A3	24/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
162	Giàng Thị Xít	4A3	02/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
163	Hồ Thị Dĩnh	4A3	23/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
164	Sùng A Phương	4A3	26/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
165	Sùng A Anh	4A2	11/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
166	Vàng Thị Bầu	4A2	28/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
167	Hồ A Em	4A2	29/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
168	Sùng Thị Gánh	4A2	07/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
169	Hồ Thị Hoa	4A2	18/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
170	Hồ A Hường	4A2	12/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
171	Vàng Thị Nà	4A2	05/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
172	Hồ A Pó	4A2	02/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
173	Sùng A Quân	4A2	22/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
174	Giàng A Quốc	4A2	07/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
175	Vàng Thị Si	4A2	13/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
176	Giàng A Đình	4A2	05/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
177	Giàng Pó Hộ	4A2	24/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
178	Giàng A Anh	5A1	10/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
179	Sùng A Các	5A1	28/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
180	Hồ A Chua	5A1	12/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
181	Giàng A Công	5A1	15/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
182	Giàng Thị Dợ	5A1	07/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
183	Hồ Thị Dợ	5A1	23/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
184	Hồ A Hanh	5A1	02/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
185	Vừ Thị Hương	5A1	14/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
186	Hồ A Khoa	5A1	17/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
187	Vàng Thị Lan	5A1	05/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
188	Sùng Thị Liên	5A1	09/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
189	Hồ A Ngoan	5A1	29/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
190	Hồ A Phanh	5A1	10/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
191	Vàng Thị Phi	5A1	15/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
192	Vừ A Phình	5A1	02/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
193	Sùng Trường Sơn	5A1	08/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
194	Vàng Thị Sùng	5A1	22/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
195	Sùng A Thành	5A1	04/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
196	Sùng Ngọc Vương	5A1	29/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
197	Vàng Thị Xi	5A1	03/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
198	Sùng Thị Xi	5A1	01/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
199	Hồ A Phía	5A1	18/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
200	Hồ A Lự	5A1	12/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
201	Vàng A Sá	5A2	14/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
202	Vàng A Chương	5A2	09/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
203	Hồ A Dừng	5A2	06/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
204	Sùng Thị Dừng	5A2	17/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
205	Sùng Thị Dúa	5A2	07/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
206	Vàng A Chung	5A2	18/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
207	Vàng Thị Lan	5A2	22/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
208	Sùng Thị Nà	5A2	23/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
209	Vàng A Phê	5A2	11/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
210	Vàng A Tượng	5A2	16/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
211	Hồ Thị Phòng	5A2	04/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
212	Vàng Thị Sia	5A2	04/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
213	Sùng A Sur	5A2	20/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
214	Vừ A Tùng	5A2	14/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
215	Hồ Thị Xi	5A2	12/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
216	Hồ A Thắng	5A2	01/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
217	Giàng A Trình	5A2	09/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
218	Hồ Thị Tùng	5A2	05/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
219	Sùng A Và	5A2	04/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
220	Sùng Thị Kế	5A2	14/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
221	Sùng Trần Cường	5A3	13/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
222	Sùng A Cung	5A3	12/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
223	Sùng A Nam	5A3	17/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
224	Giàng Thị Xanh	5A3	03/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
225	Giàng Thị Che	5A3	07/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
226	Giàng Thị Lý	5A3	03/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
227	Giàng Thị Lìa	5A3	27/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
228	Hồ A Giàng	5A3	22/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
229	Sùng Thị Dừa	5A3	14/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
230	Hồ A Khử	5A3	02/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
231	Hồ Thị Xinh	5A3	29/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
232	Sùng Thị Chía	5A3	20/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
233	Giàng A Văn	5A3	04/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
234	Giàng Thị Dừa	5A3	26/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
235	Vàng Thị Nà	5A3	01/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
236	Vàng Du Móng	5A3	16/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
237	Sùng A Lông	5A3	06/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
238	Hồ Thị Sua	5A3	01/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
II	Trường THCS Lay Nua							404.352.000	0	6.480	
1	Sùng A Bình	6A	08/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
2	Hồ A Cá	6A	03/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
3	Giàng Thị Cây	6A	01/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
4	Giàng Thị Hiền	6A	30/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
5	Hồ A Hùng	6A	12/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
6	Hồ Thị Kía	6A	03/05/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
7	Giàng A Long	6A	28/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
8	Hồ Thị Lú	6A	01/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
9	Giàng Thị Luông	6A	15/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
10	Giàng Thị Ly	6A	07/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
11	Giàng Thị Mai	6A	20/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
12	IIờ A Phừ	6A	27/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
13	Giàng Thị Gao	6A	12/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
14	Giàng Thị Bia	6B	11/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
15	Hồ Thị Dung	6B	03/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
16	Hồ Thị Nù	6B	20/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
17	Hồ A Phình	6B	12/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
18	Hồ A Sớ	6B	15/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
19	Giàng A Tỏa	6B	13/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
20	Giàng Thị Pà	6B	22/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
21	Sùng Thị Pà	6B	14/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
22	Sùng A Văng	6B	28/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
23	Hồ A Vinh	6B	18/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
24	Giàng Thị Xì	6B	01/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
25	Sùng Thị Xin	6B	25/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
26	Giàng Thị Duyên	6B	19/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
27	Giàng Thị Phương Thảo	6B	27/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
28	Sùng A Chia	7A	12/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
29	Giàng Thị Dính	7A	21/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
30	Giàng Thị Cài Hoa	7A	20/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
31	Giàng A Hoà	7A	27/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
32	Hồ A Hùng	7A	02/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
33	Sùng Thị Nù	7A	27/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
34	Hồ A Phùng	7A	10/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
35	Sùng A Sớ	7A	08/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
36	Sùng Thị Vi	7A	04/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
37	Giàng Thị Hoa	7B	06/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
38	Sùng Thị Dấu	7B	27/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
39	Giàng Thị Khu	7B	28/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
40	Giàng Thị Đĩa	7B	14/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
41	Sùng Thị Bầu	7B	02/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
42	Sùng A Linh	7B	04/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
43	Hờ A Trọng	7B	08/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
44	Hờ A Phụng	7B	08/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
45	Giàng A Phương	7B	25/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
46	Hờ A Chớ	7B	17/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
47	Thảo A Cừ	7C	01/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
48	Sùng A Dơ	7C	14/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
49	Sùng Thị Dua	7C	14/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
50	Hờ Thị Dung	7C	11/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
51	Giàng A Quân	7C	27/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
52	Hờ A So	7C	21/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
53	Sùng Thị Sua	7C	08/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
54	Hờ A Sương	7C	26/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
55	Sùng A Vừ	7C	11/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
56	Hờ Thị Xi	7C	23/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
57	Hờ Thị Xia	7C	03/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
58	Giàng Thị Hương	8A	04/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
59	Hờ A La	8A	10/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
60	Hờ Thị Nà	8A	07/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
61	Hờ A Chả	8A	10/06/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
62	Ly Thị Chia	8A	23/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
63	Sùng A Khoa	8A	28/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
64	Hồ Thị Số	8A	24/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
65	Giàng Thị Sĩ	8A	04/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
66	Sùng A Vinh	8A	08/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
67	Hồ Thị Chủ	8B	12/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
68	Hồ Thị Chua	8B	14/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
69	Giàng A Công	8B	19/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
70	Sùng A Phong	8B	15/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
71	Giàng Thành Phong	8B	03/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
72	Sùng Thị Pó	8B	08/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
73	Giàng Thị Xi	8B	12/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
74	Giàng Mạnh Cường	8B	29/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
75	Giàng Thị Dung	8C	21.8.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
76	Giàng Thị Phương	8C	21.4.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
77	Hồ A Trinh	8C	01.01.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
78	Hồ Thị Chai	8C	12.11.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
79	Sùng Thị Đà	8C	03.03.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
80	Sùng A Minh	8C	08.10.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
81	Hồ Thị Xía	8C	25.5.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
82	Giàng A Xía	8C	09.03.2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
83	Hồ Thị Bàu	9A	15/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
84	Giàng A Thanh	9A	28/05/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
85	Giàng A Dũng	9A	13/05/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
86	Giàng A Hồng	9A	22/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
87	Sùng Thị Húa	9A	06/07/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
88	Giàng Thị Kía	9A	20/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
89	Giàng Thị Mây	9A	06/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
90	Hồ A Páo	9A	04/07/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
91	Giàng A Phình	9A	27/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
92	Sùng A Phồng	9A	20/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
93	Giàng A Sí	9A	23/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
94	Ly A Sính	9A	25/07/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
95	Hờ A Sổng	9A	19/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
96	Sùng A Giảng	9A	21/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
97	Sùng A Tính	9A	26/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
98	Giàng A Cá	9B	08/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
99	Hờ A Mảnh	9B	26/3/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
100	Hờ A Mua	9B	22/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
101	Giàng A Là	9B	01/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
102	Giàng A Phong	9B	01/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
103	Hờ A Tú	9B	30/4/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
104	Hờ A Chung	9B	25/9/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
105	Giàng A Mạnh	9B	02/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
106	Sùng A Như	9B	20/3/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
107	Hờ A Pó	9B	26/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
108	Giàng A Trừ	9B	20/7/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
III	Trường Tiểu học và THCS Sông Đà							112.320.000	43.200.000	1.800	
	Khối Tiểu học (19)							74.880.000	28.800.000	1.200	
1	Sùng Minh Hùng	1	13/10/2019	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
2	Vàng Thị Hương	1	29/01/2019	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
3	Lầu Anh Phú	1	11/6/2019	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
4	Sùng A Thứ	1	05/01/2019	936.000	360.000	15	5	4.680.000	1.800.000	75	
5	Lầu A Quyết	2	14/12/2018	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Hờ Thị Xinh	2	07/11/2018	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Lầu Trung Ba	2	15/09/2018	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
8	Lầu Hải Yến	2	16/02/2018	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Lầu Vĩnh Quang	2	08/01/2018	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Vàng A Sơn	3	15/06/2017	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
11	Lầu Cừ Đông	3	15/04/2017	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
12	Hồ Trí Nữ	3	31/03/2017	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
13	Lầu Thủy Dung	4	28/09/2016	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
14	Lầu Thanh Hà	4	11/10/2016	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
15	Lầu Lá Hoa	5	14/05/2015	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
16	Lầu Thanh Va	5	03/05/2015	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
17	Lầu Thị Mai	5	19/11/2015	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
18	Lầu Đức Đặng	5	16/07/2015	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
19	Lầu Thị Dung	5	12/12/2015	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
	Khối THCS (10)							37.440.000	14.400.000	600	
1	Lầu Đại Bằng	6	28/06/2014	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
2	Lầu A Đại	6	02/05/2014	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
3	Sùng Thị Mò	6	18/08/2014	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
4	Lầu A Chung	7	29/09/2013	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
5	Lầu Mạnh Đức	7	10/03/2013	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
6	Lầu Thị Cá	7	25/05/2013	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
7	Lầu A Điệp	8	13/11/2012	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
8	Sùng Thị Kía	9	26/06/2011	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
9	Lầu Thị Tuyết	9	13/9/2011	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
10	Lầu Thị Dừa	9	12/10/2011	936.000	360.000	15	4	3.744.000	1.440.000	60	
IV	Trưởng PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng							2.179.944.000	0	34.935	
	Cấp Tiểu học							731.016.000	0	11.715	
1	Sùng Thị Loan	1A	03/11/2019	936.000		15	5	4.680.000	0	75	
2	Ly Thị Dí	2A	13/12/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
3	Vàng Thị Mai	2A	28/03/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
4	Giàng A Chia	2A	06/03/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
5	Thào Thị Lía	2A	01/08/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
6	Vàng Sa Muén	2A	07/12/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
7	Sùng A Linh	2A	18/05/2018	936.000		15	4	3.744.000		60	
8	Giàng Thị Phurong	3A	20/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
9	Sùng Thị Bàu	3B	29/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
10	Giàng Thị Cá	3B	07/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
11	Giàng A Chua	3B	28/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
12	Giàng Thị Dung	3B	09/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
13	Sùng Thị Ganh	3B	11/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
14	Giàng Thị Gấu	3B	14/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
15	Giàng Thị Gênh	3B	05/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
16	Giàng Thị Hiệp	3B	05/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
17	Giàng Thị Hoa	3B	05/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
18	Giàng Thị Hòa	3B	05/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
19	Giàng A Lờ	3B	04/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
20	Hờ A Long	3B	02/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
21	Ly A Long	3B	10/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
22	Giàng Thị Lương	3B	09/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
23	Giàng Thị Mai	3B	19/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
24	Giàng A Nù	3B	26/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
25	Hờ Thị Pa	3B	15/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
26	Hờ Thị Say	3B	13/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
27	Giàng Thị Sung Sinh	3B	04/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
28	Giàng A Sinh	3B	24/09/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
29	Giàng A Thư	3B	11/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
30	Giàng Duy Thương	3B	16/02/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
31	Giàng Xuân Hồng	3B	26/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
32	Hồ A Trường	3B	29/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
33	Ly Thị Xía	3B	02/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
34	Giàng A Phòng	3C	29/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
35	Sùng Thị Phụng	3C	17/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
36	Giàng A Quỳnh	3C	27/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
37	Giàng A Trường	3C	05/06/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
38	Giàng Thị Vương	3C	14/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
39	Hồ A Anh	3C	18/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
40	Giàng A Cương	3C	14/12/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
41	Hồ Thị Đế	3C	26/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
42	Giàng Thị Dì	3C	27/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
43	Giàng A Dơ	3C	18/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
44	Giàng A Kim	3C	05/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
45	Thào My Khen	3C	25/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
46	Giàng Thị Cái	3C	03/10/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
47	Giàng Như Nhân	3C	13/02/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
48	Giàng Thị Chía	3C	11/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
49	Giàng Du Thiên	3C	18/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
50	Giàng Thị Phương	3C	04/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
51	Giàng Thị Sơ	3C	07/08/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
52	Hồ Thị Chảy	3C	03/03/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
53	Vàng A Hùng	3C	17/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
54	Ly Thị Hóa	3C	27/01/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
55	Hồ Thị Sua	3C	29/07/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
56	Hồ A Chù	3C	07/04/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
57	Hồ A Hoa	3C	23/11/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	
58	Hồ A Hương	3C	06/05/2017	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
59	Thào A Anh	4A	14/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
60	Sùng A Chớ	4A	11/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
61	Vàng A Cường	4A	04/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
62	Sùng Thị Dí	4A	13/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
63	Sùng A Đứơc	4A	19/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
64	Hờ Thị Duyên	4A	14/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
65	Giàng Thị E	4A	05/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
66	Giàng Thị Ganh	4A	18/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
67	Giàng Thị Hóa	4A	19/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
68	Ly Thị Ía	4A	14/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
69	Giàng A Khiên	4A	01/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
70	Giàng Thị Kì	4A	19/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
71	Sùng A Lông	4A	27/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
72	Giàng Thị Mái	4A	01/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
73	Giàng Thanh Minh	4A	07/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
74	Sùng Thị Tuyết Nhung	4A	11/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
75	Giàng Thị Pà	4A	27/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
76	Hờ A Phan	4A	28/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
77	Giàng Hùng Thanh	4A	25/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
78	Giàng A Trò	4A	04/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
79	Giàng A Vương	4A	17/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
80	Hầu A Xúa	4A	14/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
81	Sùng Thị Đình	4B	16/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
82	Giàng Thị Dợ	4B	05/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
83	Sùng Thị Em	4B	15/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
84	Giàng A Ginh	4B	30/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
85	Giàng Thị Gương	4B	11/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
86	Sùng A Hoà	4B	07/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
87	Giàng Thị Lan	4B	08/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
88	Giàng Tuấn Lương	4B	13/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
89	Hồ Thị Mái	4B	01/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
90	Sùng Thị May	4B	19/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
91	Sùng Thị Mua	4B	29/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
92	Giàng Thị Nhi	4B	03/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
93	Giàng Thị Phi	4B	28/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
94	Thào A Phong	4B	02/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
95	Sùng A Phương	4B	28/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
96	Giàng Thị Sinh	4B	17/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
97	Thào Thị Dung	4B	10/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
98	Giàng A Trai	4B	27/10/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
99	Giàng Thị Trù	4B	03/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
100	Giàng Hải Vân	4B	15/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
101	Sùng Thị Vĩ	4B	04/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
102	Giàng A Xíp	4B	11/06/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
103	Giàng Thị Dinh	4C	13/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
104	Vàng Thị Dừa	4C	12/01/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
105	Hồ Đại Quan	4C	12/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
106	Sùng Thị Giàng	4C	05/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
107	Giàng A Hải	4C	04/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
108	Sùng Thị Li	4C	18/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
109	Giàng A Long	4C	17/02/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
110	Giàng Thị May	4C	05/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
111	Giàng A Mũ	4C	18/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
112	Vàng Thị Na	4C	23/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
113	Giàng Tuyết Nhi	4C	10/11/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
114	Giàng Phương Phình	4C	01/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
115	Giàng A Sương	4C	27/03/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
116	Vàng Thị Sur	4C	21/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
117	Giàng Thị Tinh	4C	24/04/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
118	Hờ A Trà	4C	01/12/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
119	Sùng Ngọc Trinh	4C	18/05/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
120	Giàng A Trò	4C	12/09/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
121	Giàng Thị Vá	4C	23/07/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
122	Giàng Thị Xia	4C	23/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
123	Ly Thị Xỳ	4C	23/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
124	Giàng Hữu Tuấn	4C	26/08/2016	936.000		15	4	3.744.000		60	
125	Vàng A Cương	5A	30/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
126	Giàng Thị Điệp	5A	18/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
127	Giàng Thị Hiền	5A	06/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
128	Sùng Thị Hố	5A	12/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
129	Giàng A Hùng	5A	22/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
130	Giàng A Sao	5A	11/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
131	Giàng A Thư	5A	20/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
132	Giàng A Ánh	5A	08/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
133	Thào A Chơ	5A	05/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
134	Thào Thị Dinh	5A	19/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
135	Giàng Thị Dế	5A	14/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
136	Giàng Thị Dung	5A	18/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
137	Giàng A Phư	5A	10/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
138	Sùng Thị Diễn	5A	07/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
139	Sùng A Dung	5A	31/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
140	Giàng A Hò	5A	26/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
141	Giàng Thị Hòa	5A	23/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
142	Hờ A Nhon	5A	28/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
143	Sùng Thị Soai	5A	06/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
144	Hồ Thị Bay	5A	02/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
145	Hồ A Phương	5A	28/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
146	Hồ Thị Xinh	5A	01/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
147	Giàng Thị Báo	5B	17/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
148	Thào A Bảo	5B	18/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
149	Giàng Thị Bía	5B	13/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
150	Giàng A Cầu	5B	28/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
151	Sùng A Chá	5B	10/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
152	Giàng Thị Đế	5B	13/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
153	Sùng Thị Dệ	5B	20/06/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
154	Thào Thị Dung	5B	24/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
155	Giàng Thị Hương	5B	04/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
156	Giàng A Lan	5B	10/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
157	Thào A Lâu	5B	24/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
158	Giàng A Long	5B	20/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
159	Giàng Xuân May	5B	08/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
160	Giàng Thị Máy	5B	20/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
161	Giàng Đức Mạnh	5B	28/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
162	Giàng A Minh	5B	06/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
163	Giàng A Mùa	5B	11/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
164	Sùng Thị Nà	5B	08/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
165	Giàng A Ngọc	5B	08/08/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
166	Hồ Thị Nhè	5B	22/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
167	Sùng Thị Nhi	5B	22/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
168	Hồ A Phóng	5B	14/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
169	Sùng Thị Si	5B	20/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
170	Giàng Thị Sung	5B	05/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
171	Giàng A Thương	5B	05/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
172	Sùng Thị Vương	5B	25/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
173	Giàng Thị Bầu	5C	28/04/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
174	Sùng A Bằng	5C	08/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
175	Sùng Thị Cú	5C	10/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
176	Thào Thị Chung	5C	24/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
177	Giàng A Dờ	5C	24/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
178	Sùng A Di	5C	15/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
179	Giàng A Du	5C	01/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
180	Giàng A Danh	5C	03/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
181	Giàng A Dành	5C	08/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
182	Giàng Tiến Dũng	5C	13/07/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
183	Giàng A Đức	5C	24/11/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
184	Giàng Thị Hiền	5C	28/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
185	Giàng Thị Hòa	5C	22/01/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
186	Hồ Thị Iép	5C	27/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
187	Giàng Thị Mai Phương	5C	26/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
188	Giàng A Ninh	5C	11/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
189	Hồ A Mong	5C	16/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
190	Hồ Thị Sia	5C	09/05/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
191	Giàng Thị Tung	5C	02/02/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
192	Sùng A Tủa	5C	15/09/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
193	Giàng A Thiên	5C	03/10/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
194	Sùng A Vả	5C	27/03/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
195	Hồ Thị Xuân	5C	15/12/2015	936.000		15	4	3.744.000		60	
	Cấp THCS							1.448.928.000	0	23.220	
1	Sùng Thị Phương Cự	6A	04/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
2	Sùng Thị Công	6A	23/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
3	Sùng A Chả	6A	12/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
4	Giàng Thị Ghừ	6A	05/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
5	Giàng A Thư	6A	04/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
6	Giàng A Phương	6A	26/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
7	Giàng A Hùng	6A	12/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
8	Giàng A Trĩa	6A	07/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
9	Giàng Thị Xinh	6A	23/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
10	Hờ Thị Bầu Bảy	6A	08/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
11	Sùng Thị Dợ	6A	07/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
12	Sùng Thị Dĩa	6A	01/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
13	Sùng A Dung	6A	17/5/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
14	Giàng A Đức	6A	30/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
15	Hờ A Vư	6A	22/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
16	Giàng Thanh Phòng	6A	01/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
17	Hờ A Tùng	6A	21/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
18	Vàng A Anh	6A	23/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
19	Hờ A Long	6A	05/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
20	Vừ A Cánh	6A	18/9/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
21	Hờ A Sảng	6A	26/04/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
22	Vàng A Chủ	6A	03/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
23	Vàng A Sự	6A	28/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
24	Hờ A Dính	6A	14/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
25	Sùng Thị Dùa	6A	28/06/2024	936.000		15	4	3.744.000		60	
26	Hờ A Linh	6A	02/02/2024	936.000		15	4	3.744.000		60	
27	Sùng A Siên	6A	14/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
28	Hờ A Phong	6A	08/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
29	Giàng Thị Kiến	6B	09/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
30	Giàng A Thiên	6B	19/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
31	Thào Thị Bìa	6B	22/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
32	Giàng A Vinh	6B	06/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
33	Giàng Thị Dị	6B	06/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
34	Giàng A Khoa	6B	01/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
35	Giàng A Tinh	6B	22/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
36	Hồ A Chữ	6B	27/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
37	Hồ Thị Bảo	6B	29/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
38	Vàng Thị Thủy	6B	16/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
39	Hồ Thị Trị	6B	13/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
40	Giàng A Công	6B	06/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
41	Hồ Thị Vui	6B	27/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
42	Sùng Thị Anh	6B	03/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
43	Giàng Thị Ganh	6B	30/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
44	Hồ A Tia	6B	28/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
45	Sùng Thị Nguyễn Thanh	6B	03/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
46	Sùng A Chu	6B	06/ 08 /2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
47	Giàng Thị Vư	6B	06/ 04/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
48	Sùng A Minh	6B	27/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
49	Sùng A Chăn	6B	2 /12/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
50	Vàng A Đông	6B	28/ 07 /2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
51	Vàng A Linh	6B	29/ 09/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
52	Sùng A Năm	6B	04/ 11/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
53	Hồ Thị Ky	6B	19/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
54	Sùng A Đoàn	6B	4 /6/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
55	Vàng A Thắng	6B	3/ 11 /2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
56	Hồ Thị Địa	6B	15/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
57	Giàng A Thiên	6B	06 /05/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
58	Giàng Thị Hạnh	6B	25/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ/ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
59	Sùng A Dũng	6B	16/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
60	Hồ A Nhanh	6B	22/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
61	Ly A Thá	6B	10/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
62	Giàng A Cường	6B	18/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
63	Giàng A Thắng	6B	12/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
64	Sùng A Chá	6C	02/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
65	Giàng A Tuấn	6C	20/04/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
66	Giàng A Dung	6C	20/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
67	Sùng A Tiên	6C	07/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
68	Giàng Thị Hoa	6C	15/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
69	Giàng A Lai	6C	22/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
70	Hồ Thị Bìa	6C	15/04/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
71	Sùng A De	6C	02 /06/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
72	Hồ Thị Lìa	6C	27/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
73	Giàng A Trường	6C	16/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
74	Vàng Thị Cú	6C	09 /9/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
75	Thào A Cầu	6C	14/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
76	Giàng A Bình	6C	18/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
77	Giàng A Trung	6C	20/01/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
78	Sùng A Dũng	6C	02/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
79	Vàng Thị Máy	6C	03 /04/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
80	Vàng A Thiên	6C	30/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
81	Giàng Thị Thuỷ	6C	25/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
82	Giàng Duy Tuệ	6C	27/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
83	Giàng Thiên Hương	6C	28/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
84	Giàng Gia Uy	6C	24/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
85	Vàng A Cúa	6C	08/ 11/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
86	Hồ Thị Nhè	6C	02/04/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
87	Sùng Thị Lê	6C	14/12/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
88	Vàng Thị Liên	6C	21/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
89	Sùng Thị Phở	6C	06 /03/ 2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
90	Giàng A Giáp	6C	02 /06 /2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
91	Hồ A Việt	6C	18/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
92	Vàng Thị Hoa	6C	17/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
93	Ly Thị Di	6C	07/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
94	Sùng A Nhanh	6C	29/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
95	Vàng Thị Dí	6C	12/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
96	Vàng A Đông	6C	10/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
97	Giàng A Lý	6C	24/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
98	Giàng A Chợ	6D	20/ 7/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
99	Sùng Thị Sinh	6D	06/ 8/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
100	Giàng A Anh	6D	20/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
101	Sùng Thị Nhè	6D	30/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
102	Sùng Thị Xinh	6D	15/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
103	Hồ Thị Sia	6D	06 /9/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
104	Hồ A Chinh	6D	19/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
105	Sùng A Chù	6D	03 /9/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
106	Ly Thị Dừa	6D	07 /7/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
107	hồ A Khanh	6D	08/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
108	Vừ A An	6D	01/ 10/ 2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
109	Giàng Thị Dung	6D	05/06/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
110	Giàng A Phinh	6D	12/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
111	Giàng Thị Pánh	6D	28/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
112	Giàng A Nù	6D	16/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
113	Thảo A Long	6D	08/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
114	Giàng Thị Si	6D	19/02/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
115	Giàng Thị Hoa	6D	06/04/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
116	Hồ A Mống	6D	25/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
117	Giàng A Ba	6D	01/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
118	Giàng Thị Hà	6D	10/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
119	Giàng A Vương	6D	22/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
120	Sùng Thị Phở	6D	12/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
121	Sùng A Biên	6D	02/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
122	Giàng A Dung	6D	30/08/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
123	Sùng Thị Hạnh	6D	11/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
124	Vàng A Đại	6D	03/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
125	Hồ A Dân	6D	26/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
126	Vàng Thị Chi	6D	13/03/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
127	Vàng A Hùng	6D	28/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
128	Vàng Thị Phương	6D	15/09/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
129	Giàng Thị Hòa	6D	01/05/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
130	Vàng Thị Xinh	6D	01/07/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
131	Vù A Đại	6D	14/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
132	Giàng A Nhè	6D	20/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
133	Vàng A Đông	6D	16/11/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
134	Hồ A Sơn	6D	30/10/2014	936.000		15	4	3.744.000		60	
135	Hồ A Bấy	7A	30/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
136	Hồ A Chia	7A	27/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
137	Giàng Thiên Đoàn	7A	28/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
138	Hồ Mạnh Dế	7A	07/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
139	Sùng A Dế	7A	06/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
140	Hồ A Cường	7A	24/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
141	Giàng Thị Dung	7A	19/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
142	Giàng A Hại	7A	13/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
143	Giàng Thị Hoa	7A	11/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
144	Giàng A Hoàng	7A	18/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
145	Giàng A Khá	7A	19/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
146	Giàng A Kìa	7A	18/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
147	Thào A Li	7A	10/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
148	Giàng A Mờ	7A	06/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
149	Sùng Thị Phượng	7A	26/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
150	Hồ Thị Si	7A	25/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
151	Giàng Thị Thanh	7A	20/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
152	Sùng Mạnh Thiên	7A	01/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
153	Sùng A Thuởng	7A	09/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
154	Sùng A Tiến	7A	29/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
155	Sùng A Vur	7A	20/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
156	Hồ Thị Xinh	7A	25/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
157	Vàng A Quân	7A	09/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
158	Sùng A Va	7A	04/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
159	Giàng A Chứ	7A	09/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
160	Hồ Thị Xĩa	7A	01/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
161	Hồ A Hải	7A	29/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
162	Sùng A Cánh	7B	24/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
163	Giàng Thị Chía	7B	27/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
164	Giàng A Chinh	7B	27/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
165	Giàng Hoàng Cương	7B	05/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
166	Sùng Thị E	7B	03/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
167	Sùng Thị Gương	7B	27/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
168	Thào A Hồ	7B	12/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
169	Sùng Thị Mỹ Hoa	7B	22/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
170	Giàng Thị Lĩa	7B	28/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
171	Giảng Thị Na	7B	03/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
172	Giảng A Nam	7B	12/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
173	Hồ A Phur	7B	01/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
174	Vàng A Phương	7B	18/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
175	Vàng A Say	7B	01/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
176	Hồ A Sính	7B	02/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
177	Giảng Xuân Thành	7B	26/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
178	Giảng A Thỏ	7B	06/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
179	Sùng A Toán	7B	05/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
180	Giảng A Trầu	7B	22/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
181	Giảng Thị Phương	7B	27/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
182	Giảng A Anh	7C	15/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
183	Hồ Thị Bàu	7C	03/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
184	Giảng A Dính	7C	03/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
185	Vàng A Dung	7C	16/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
186	Sùng A Hành	7C	03/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
187	Vàng A Hòa	7C	02/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
188	Giảng A Hùng	7C	05/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
189	Giảng Thị Huyền	7C	21/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
190	Giảng A Khoa	7C	30/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
191	Hồ A Lù	7C	12/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
192	Vàng A Minh	7C	20/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
193	Giảng Thị Nam	7C	15/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
194	Sùng A Nhanh	7C	09/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
195	Giảng Thị Nhính	7C	11/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
196	Giảng Thị Phương	7C	04/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
197	Giảng Thị Say	7C	03/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
198	Hồ A Sơ	7C	19/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
199	Hồ Thị Súc	7C	26/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
200	Giàng Quyết Toán	7C	09/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
201	Hồ A Thiên	7C	18/10/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
202	Sùng A Triệm	7C	24/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
203	Giàng A Trung	7C	24/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
204	Giàng A Trừ	7C	05/06/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
205	Giàng Thị Vi	7C	04/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
206	Giàng A Vinh	7C	04/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
207	Sùng A Tùng	7C	13/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
208	Giàng Thị Cầu	7D	02/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
209	Sùng Thị Công	7D	26/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
210	Giàng A Dị	7D	01/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
211	Giàng A Dia	7D	30/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
212	Giàng A Dinh	7D	28/03/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
213	Sùng A Dung	7D	13/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
214	Sùng A Dũng	7D	01/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
215	Giàng Thị Ganh	7D	03/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
216	Giàng A Hứ	7D	28/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
217	Thào Thị Lan	7D	31/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
218	Vàng A Ly	7D	18/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
219	Ly Thị Mò	7D	09/05/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
220	Hồ A Mú	7D	26/07/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
221	Hồ A Mùng	7D	13/06/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
222	Giàng A Phương	7D	06/11/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
223	Giàng Thị Phụng	7D	27/08/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
224	Giàng Thị Sinh	7D	10/04/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
225	Giàng A Sinh	7D	12/12/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
226	Sùng A Sương	7D	19/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
227	Giàng A Thur	7D	26/09/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
228	Giàng A Thương	7D	16/02/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
229	Sùng A Toán	7D	23/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
230	Sùng Thị Xua	7D	04/01/2013	936.000		15	4	3.744.000		60	
231	Giàng A Quý	8A	20/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
232	Ly Công Sinh	8A	18/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
233	Sùng A Dế	8A	19/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
234	Giàng Thị Phượng	8A	02/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
235	Hờ A Chuyên	8A	06/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
236	Giàng A Công	8A	04/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
237	Sùng A Thành	8A	31/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
238	Hờ Thị Nhi	8A	17/07/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
239	Vàng A Sính	8A	15/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
240	Giàng Thị Chính	8A	04/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
241	Giàng A Cộng	8A	15/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
242	Hờ Thị Sư	8A	17/06/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
243	Giàng Thị Hoa	8A	13/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
244	Giàng A Long	8A	16/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
245	Sùng A Mạnh	8A	08/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
246	Ly A Hòa	8A	23/06/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
247	Giàng A Xi	8A	26/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
248	Giàng Thị De	8A	20/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
249	Giàng Thị Súc	8A	01/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
250	Giàng A Hoa	8A	14/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
251	Giàng A Chung	8A	09/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
252	Giàng A Dế	8A	28/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
253	Giàng A Tinh	8A	16/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
254	Giàng A Hoa	8A	06/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
255	Hồ Thị Dợ	8A	20/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
256	Giàng A Và	8A	10/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
257	Hồ Thị Ánh	8A	25/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
258	Vàng Bác Hà	8A	20/04/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
259	Giàng A Dương	8A	04/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
260	Vàng Thị Bảo	8A	12/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
261	Hồ A Văn	8A	11/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
262	Hồ Mua Cung	8B	25/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
263	Giàng Thành Long	8B	28/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
264	Sùng Thị Lý	8B	12/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
265	Sùng Mạnh Tuấn	8B	15/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
266	Giàng Thị Dợ	8B	29/04/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
267	Sùng Thị Kía	8B	20/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
268	Sùng A Phía	8B	30/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
269	Giàng A Quê	8B	22/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
270	Hồ Thị Đích	8B	19/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
271	Vàng A Và	8B	26/07/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
272	Giàng A Đông	8B	21/07/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
273	Hồ A Phía	8B	02/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
274	Vàng Thị Sinh	8B	26/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
275	Hồ A Thành	8B	20/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
276	Giàng Thị Nhánh	8B	17/09/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
277	Hồ Thị Nu	8B	20/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
278	Hồ A Vinh	8B	20/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
279	Giàng Thị Bầu	8B	01/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
280	Hồ A Lành	8B	22/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
281	Giàng A Tiến	8B	13/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
282	Giàng A Thắng	8B	19/06/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
283	Giảng Thị Be	8B	14/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
284	Giảng Xuân Bộ	8B	21/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
285	Vừ Thị Đĩa	8B	22/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
286	Vàng Thị Hiền	8B	03/12/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
287	Giảng A Vương	8C	12/04/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
288	Giảng A Dính	8C	02/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
289	Sùng Thị Phương	8C	20/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
290	Giảng Thị Xuân Thủy	8C	25/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
291	Hồ A Xá	8C	06/07/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
292	Hồ Thị Nhanh	8C	03/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
293	Hồ Thị Nhe	8C	03/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
294	Giảng A Khác	8C	06/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
295	Sùng Thị Mo	8C	10/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
296	Giảng A Long	8C	11/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
297	Vàng A Chữ	8C	20/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
298	Giảng A Thỏ	8C	06/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
299	Giảng Thị Đà	8C	20/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
300	Hồ A Xương	8C	25/07/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
301	Vàng Thị Mò	8C	08/05/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
302	Hồ A Tùng	8C	23/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
303	Sùng A Viện	8C	12/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
304	Giảng A Nà	8C	05/04/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
305	Thào A Hồ	8C	20/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
306	Sùng Thị Cúc	8C	08/10/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
307	Giảng A Chua	8C	27/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
308	Giảng A Long B	8C	26/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
309	Giảng Thị Nhè	8C	15/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
310	Giảng Thị Xi	8C	02/02/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/năm	Ghi chú
311	Vàng A Sinh	8C	18/11/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
312	Giàng A Cúng	8C	12/08/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
313	Vàng A Vần	8C	11/03/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
314	Giàng A Vư	8C	25/06/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
315	Giàng A Trung	8C	01/01/2012	936.000		15	4	3.744.000		60	
316	Giàng Thị Ly	9A	18/12/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
317	Sùng Thị Giàng	9A	02/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
318	Giàng A Huệ	9A	10/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
319	Giàng A Chiến	9A	02/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
320	Sùng Thị Vần	9A	08/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
321	Sùng Thị Pà	9A	03/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
322	Sùng A Gấu	9A	12/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
323	Sùng A Hùng	9A	08/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
324	Vàng A Sơ	9A	14/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
325	Vừ A Thi	9A	03/12/2010	936.000		15	4	3.744.000		60	
326	Vừ A Sú	9A	07/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
327	Sùng A Khứ	9A	06/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
328	Giàng A Chức	9A	22/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
329	Giàng Thị Dụ	9A	23/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
330	Thò A Phía	9A	26/09/2009	936.000		15	4	3.744.000		60	
331	Giàng A Thắng	9A	24/05/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
332	Giàng A Vả	9A	18/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
333	Hờ Thị Cú	9A	11/05/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
334	Hờ A Vả	9A	07/05/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
335	Hờ A Ký	9A	14/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
336	Hờ A Hồng	9A	06/12/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
337	Hờ Thị Gầu Li	9A	02/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
338	Giàng A Sinh	9A	19/12/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
339	Vàng Thị Dung	9A	29/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
340	Hồ A Danh	9B	30/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
341	Hồ A Trìa	9B	08/12/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
342	Sùng A Hừ	9B	04/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
343	Giàng A Da	9B	05/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
344	Giàng A Huỳnh	9B	04/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
345	Sùng Thị Lú	9B	16/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
346	Giàng Thị Lễ	9B	03/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
347	Sùng Thị La	9B	07/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
348	Vàng A Bình	9B	26/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
349	Vàng A Định	9B	28/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
350	Giàng Thị Mỹ	9B	03/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
351	Giàng A Chu	9B	17/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
352	Thào Thị Phấn	9B	26/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
353	Giàng A Súa	9B	16/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
354	Giàng A Canh	9B	04/08/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
355	Giàng A Hoa	9B	22/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
356	Giàng A Vi	9B	23/07/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
357	Sùng A Lòng	9B	20/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
358	Hồ A Cộng	9B	25/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
359	Sùng A Thư	9B	22/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
360	Hồ Thị Máy	9B	05/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
361	Giàng A Vinh	9B	12/12/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
362	Hồ A Lênh	9C	18/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
363	Giàng Thị Gấu Sinh	9C	02/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
364	Giàng A Thành	9C	22/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
365	Hồ A Sinh	9C	06/01/2010	936.000		15	4	3.744.000		60	
366	Sùng A Cán	9C	08/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	

BIỂU TỔNG HỢP KINH PHÍ
Hỗ trợ trẻ em nhà trẻ bán trú học kỳ I năm học 2025-2026
theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Mường Lay)

STT	Tên cơ sở giáo dục mầm non	Thuộc xã/phường	Số lượng trẻ em bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí hỗ trợ	Ghi chú
TỔNG CỘNG						
1	Trường Mầm non Nậm Cắn	Phường Mường Lay	355	4	511.200.000	
2	Trường Mầm non 19/5	Phường Mường Lay	5	4	7.200.000	
3	Trường Mầm non Bán Lé	Phường Mường Lay	10	4	14.400.000	
4	Trường Mầm non Lay Nưa	Phường Mường Lay	41	4	59.040.000	
5	Trường Mầm non Lay Nưa	Phường Mường Lay	10	4	14.400.000	
6	Trường Mầm non Đồi Cao	Phường Mường Lay	12	4	17.280.000	
7	Trường Mầm non số 1 Sá Tổng	Phường Mường Lay	113	4	162.720.000	
7	Trường Mầm non số 2 Sá Tổng	Phường Mường Lay	164	4	236.160.000	

STT	Họ và tên học sinh	Lớp	Ngày tháng năm sinh	Tiền ăn được hỗ trợ/ tháng	Tiền ở được hỗ trợ trên tháng	Gạo được hỗ trợ/ tháng	Số tháng	Tổng số Tiền ăn được hỗ trợ/ năm	Tổng số Tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số Gạo được hỗ trợ/ năm	Ghi chú
367	Sùng Thị Vân	9C	21/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
368	Sùng A Khải	9C	20/09/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
369	Sùng Thị Dưa	9C	07/12/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
370	Hồ Thị Sinh	9C	23/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
371	Sùng A Hùng	9C	24/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
372	Hồ A Vươn	9C	31/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
373	Giàng A Nguyên	9C	16/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
374	Ly A Cá	9C	18/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
375	Sùng A Dế	9C	31/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
376	Sùng A Dính	9C	19/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
377	Vàng A Tría	9C	25/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
378	Hồ Thị Chua	9C	20/10/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
379	Giàng A Vịnh	9C	28/04/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
380	Hồ A Cộng	9C	03/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
381	Giàng A Phương	9C	18/03/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
382	Sùng Thị Dính	9C	01/01/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
383	Giàng A Cường	9C	14/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
384	Vàng A Tiến	9C	15/06/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
385	Vàng A Vư	9C	14/02/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
386	Sùng A Hồ	9C	20/11/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	
387	Giàng A Trung	9C	19/07/2011	936.000		15	4	3.744.000		60	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo hỗ trợ cho học sinh bán trú học kỳ I năm học 2025 - 2026
theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ
(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Mường Lay)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	957	4	3.583.008.000	41.760.000	57.420	
1	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tồn	238	4	891.072.000		14.280	
2	Trường THCS Lay Nưa	108	4	404.352.000		6.480	
3	Trường Tiểu học và THCS Sông Đà	29	4	108.576.000	41.760.000	1.740	
	- Cấp Tiểu học	19	4	71.136.000	27.360.000	1.140	
	- Cấp THCS	10	4	37.440.000	14.400.000	600	
4	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tồn	582	4	2.179.008.000	-	34.920	
	- Cấp Tiểu học	195	4	730.080.000		11.700	
	- Cấp THCS	387	4	1.448.928.000		23.220	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền ở, gạo hỗ trợ cho học sinh bán trú lớp 1 học kỳ I năm học 2025 - 2026
theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số: 626/QĐ-UBND ngày 25/9/2025 của UBND phường Mường Lay)

STT	Tên cơ sở giáo dục	Số lượng HS bán trú, HV bán trú	Số tháng hỗ trợ	Tổng số tiền ăn được hỗ trợ/năm	Tổng số tiền ở được hỗ trợ/năm	Tổng số gạo được hỗ trợ/năm (kg)	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	37		34.632.000	1.440.000	555	
1	Trường PT DTBT Tiểu học số 2 Sá Tổng	32	1	29.952.000		480	
2	Trường Tiểu học và THCS Sông Đà	4	1	3.744.000	1.440.000	60	
	- Cấp Tiểu học	4	1	3.744.000	1.440.000	60	
4	Trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng	1	1	936.000	-	15	
	- Cấp Tiểu học	1	1	936.000		15	